

Số: **191/2025/QĐST-DS**

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Điều 645, 649, 650, 651, 652, 656, 660 Bộ luật dân sự.

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 21 tháng 8 năm 2025 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 365/2025/TLST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2025.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- **Nguyên đơn: Ông Chu Thanh L, sinh năm 1970; ĐKNKTT: tổ I, phường L, quận Đ (nay là phường Đ), Hà Nội.**

- **Bị đơn: Ông Chu Thanh L1, sinh năm 1976; ĐKNKTT: số A phố T, phường T, quận Đ (nay là phường Đ), Hà Nội.**

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. **Ông Chu Bảo L2, sinh năm 1966; Nơi cư trú tại: Số B phố Q, phường N, quận T (nay là phường T), thành phố Hà Nội;**

2. **Ông Chu Huy T, sinh năm 1978; Nơi cư trú tại: Số A phố T, phường T, quận Đ (nay là phường Đ), thành phố Hà Nội;**

3. **Bà Chu Thị P, sinh năm 1942; Nơi cư trú tại: Xóm A, xã H, huyện Đ (nay là xã Đ), tỉnh Thái Nguyên;**

4. **Bà Chu Thị H, sinh năm 1948; Nơi cư trú tại: Tổ dân phố T, phường X, quận B (nay là phường Đ), thành phố Hà Nội;**

5. **Ông Chu Đức H1, sinh năm 1952; Nơi cư trú tại: Tổ B, phường T,**

thành phố T (nay là phường P), tỉnh Thái Nguyên;

6. **Bà Trần Thị H2, sinh năm 1957**; Nơi cư trú tại: Tổ A, phường Q, thành phố T (nay là phường Q), tỉnh Thái Nguyên;

7. **Bà Chu Huệ A, sinh năm 1981**; Nơi cư trú tại: Tổ A, phường Đ, thành phố T (nay là Tổ E, phường P), tỉnh Thái Nguyên;

8. **Bà Chu Thúy H3, sinh năm 1982**; Nơi cư trú tại: Số A C ngõ A, phố N, phường Q, quận H (nay là phường H), thành phố Hà Nội;

9. **Bà Chu Thị H4, sinh năm 1988**; Nơi cư trú tại: Tổ A, phường P, thành phố T (nay là phường P), tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện theo ủy quyền của ông Chu Huy T, bà Chu Thị P, bà Chu Thị H, ông Chu Đức H1, bà Trần Thị H2, bà Chu Huệ A, bà Chu Thúy H3, bà Chu Thị H4: Ông Chu Bảo L2, sinh năm 1966; nơi cư trú tại: Số B phố Q, phường N, quận T (nay là phường T), thành phố Hà Nội (theo Giấy ủy quyền ngày 14/7/2025).

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về quan hệ huyết thống: Các bên thống nhất về quan hệ huyết thống như sau: Ông Chu Huy Q (chết ngày 21/06/1978) và bà Mai Kim T1 (Mai Thị Kim T1, chết ngày 08/04/2019). Ông Q và bà T1 sinh được 04 (bốn) người con gồm: Chu Bảo L2, Chu Thanh L, Chu Thanh L1 và Chu Huy T.

Ngoài ra ông, bà không còn người con đẻ, con nuôi nào khác.

Bố mẹ của bà Mai Kim T1 (Mai Thị Kim T1) là cụ Mai Văn T2, chết năm 1974 và cụ Nguyễn Thị L3, chết năm 1982.

Bố mẹ của ông Chu Huy Q là cụ Chu Văn H5, chết năm 1999, và cụ Phạm Thị T3, chết năm 1997.

Cụ Chu Văn H5 và cụ Phạm Thị T3 có 05 (năm) người con gồm: Chu Huy Q, Chu Thị P, Chu Thị H, Chu Đức H1 và Chu Bá P1. Ông P1 sinh năm 1954, chết năm 2013, có vợ là bà Trần Thị H2, có các con là Chu Huệ A, Chu Thúy H3 và Chu Thị H4.

Về di sản thừa kế: Các bên thống nhất xác định di sản thừa kế của bà Mai Kim T1 (Mai Thị Kim T1) và ông Chu Huy Q là khối tài sản gồm nhà ở và đất ở thuộc thửa đất số 177, tờ bản đồ số 6G-III-18, diện tích 89,2m² địa chỉ tại: số B ngõ D, tổ H phường N, quận Đ (nay là số A phố T, phường Đ), thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 10109370112; Hồ sơ gốc số: 2763.2000.QĐUB/9120.2000 do UBND thành phố H cấp ngày 09/6/2000 mang tên bà Mai Kim T1 (Chồng là ông Chu Huy Q đã chết).

Về phân chia di sản thừa kế:

- Các đương sự thống nhất tự định giá di sản thừa kế trên có tổng trị giá sử dụng là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng.

- Các ông/bà Chu Huy T, Chu Thị P, Chu Thị H, Chu Đức H1, Trần Thị H2, Chu Huệ A, Chu Thúy H3 và Chu Thị H4 từ chối nhận di sản thừa kế.

- Ông Chu Thanh L1 và ông Chu Bảo L2 nhất trí với việc chia thừa kế và giao toàn bộ kỷ phần thừa kế được hưởng cho ông Chu Thanh L.

- Ông Chu Thanh L được toàn quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở tại địa chỉ số B ngõ D, tổ H phường N, quận Đ (nay là số A phố T, phường Đ), thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 10109370112; Hồ sơ gốc số: 2763.2000.QĐUB/9120.2000 do UBND thành phố H cấp ngày 09/06/2000 mang tên bà Mai Kim T1 (Chồng là ông Chu Huy Q đã chết). Ông L không phải thanh toán bất kỳ khoản chi phí nào cho phần giá trị được hưởng cho các đồng thừa kế là ông Chu Thanh L1, ông Chu Bảo L2, ông Chu Huy T, bà Chu Thị P, bà Chu Thị H, ông Chu Đức H1, bà Trần Thị H2, bà Chu Huệ A, bà Chu Thúy H3 và bà Chu Thị H4.

Về án phí: Ông Chu Thanh L tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 72.000.000 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Chu Thanh L đã nộp là 12.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026608 ngày 22/5/2025 của Chi cục thi hành án dân sự quận Đống Đa, Hà Nội (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 – Hà Nội). Ông L còn phải nộp tiếp 60.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 2 – Hà Nội;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị An.